

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2012

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		LUỸ KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	256,160,273,225	259,207,076,494	1,059,093,250,850	865,731,349,724
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	64,621,278	3,341,696	99,293,261	44,622,757
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	VI.34	256,095,651,947	259,203,734,798	1,058,993,957,589	865,686,726,967
4	Gía vốn hàng bán	11	VI.35	215,711,812,283	208,053,234,271	890,013,966,949	682,336,252,685
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-4)	20		40,383,839,664	51,150,500,527	168,979,990,640	183,350,474,282
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	9,326,904,921	4,270,290,597	17,769,383,686	20,388,256,996
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	2,332,319,272	3,155,818,006	8,976,287,701	16,605,132,108
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,549,329,642	966,587,053	7,460,742,414	6,247,570,039
8	Chi phí bán hàng	24		3,664,562,665	4,397,713,675	17,243,587,633	18,254,211,725
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33,745,556,155	36,398,113,697	102,072,727,428	118,030,669,925
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22-24-25)	30		9,968,306,493	11,469,145,746	58,456,771,564	50,848,717,520
11	Thu nhập khác	31		3,940,101,514	490,180,467	3,940,101,514	1,675,566,166
12	Chi phí khác	32		928,686,399	209	928,686,399	7,863,528
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		3,011,415,115	490,180,258	3,011,415,115	1,667,702,638
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		10,874,949,145	11,959,326,004	61,468,186,679	52,516,420,158
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		(351,235,483)	1,428,542,516	9,700,363,773	9,505,719,475
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		11,226,184,628	10,530,783,488	51,767,822,906	43,010,700,683

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

[Signature]

[Signature]

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		288,651,333,390	339,234,580,221
I	Tiền	110		17,021,747,606	30,672,923,993
1	Tiền	111	V.01	17,021,747,606	30,672,923,993
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130	V.03	110,676,488,732	129,401,406,663
1	Phải thu của khách hàng	131	V.04	88,812,692,622	102,663,688,273
2	Trả trước cho người bán	132		14,745,610,319	19,206,514,000
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	7,118,185,791	7,534,212,257
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	156,038,663,680	172,122,716,109
1	Hàng tồn kho	141		156,038,663,680	172,122,716,109
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,914,433,372	7,037,533,456
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,628,842	365,538,772
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,662,484,023	6,369,341,736
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	241,320,507	302,652,948
B	Tài sản dài hạn	200		107,783,615,714	126,834,941,515
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		86,328,247,650	105,948,009,889
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	74,371,520,486	92,802,376,559
-	- Nguyên giá	222		160,950,310,281	191,457,148,131
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,578,789,795)	(98,654,771,572)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	19,672,778
-	- Nguyên giá	228		22,302,783	43,132,783
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,302,783)	(23,460,005)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,956,727,164	13,125,960,552
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
-	- Nguyên giá	241		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	18,699,820,000	17,814,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		17,289,920,000	17,289,920,000

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(3,816,415,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,729,819,703	3,046,698,265
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	2,479,017,756	2,790,896,318
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	255,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		396,434,949,104	466,069,521,736
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		234,114,748,592	289,009,639,767
I	Nợ ngắn hạn	310		232,351,405,094	289,009,639,767
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	91,738,121,735	138,135,013,536
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	69,915,189,843	64,090,220,336
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,922,137,480	2,965,994,433
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	6,893,813,982	4,175,447,032
5	Phải trả công nhân viên	315		54,129,874,526	72,520,774,567
6	Chi phí phải trả	316	V.23	5,638,441,689	2,635,990,809
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	673,647,692	312,924,704
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	440,178,147	4,173,274,350
II	Nợ dài hạn	330		1,763,343,498	
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26	-	
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	
4	Vay dài hạn	334	V.27	-	
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28	-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,763,343,498	
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		162,320,200,512	177,059,881,969
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	162,320,200,512	177,059,881,969
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,755,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,175,481,758	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		26,097,866,377	35,228,614,385
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,830,294,458	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		31,628,334,235	40,359,353,004
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		396,434,949,104	466,069,521,736

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng



Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		61,468,186,679	52,516,420,158
2- Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		13,258,989,960	10,561,064,395
- Các khoản dự phòng	03		885,315,000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(920,964,728)	(1,084,616,681)
- Chi phí lãi vay	06		7,460,742,414	6,247,570,039
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		82,152,269,325	68,240,437,911
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(13,451,273,739)	(18,147,747,022)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16,084,052,429)	(64,391,074,590)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(631,259,882)	65,360,477,109
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(666,788,492)	(551,654,422)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,587,597,177)	(6,345,191,375)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,509,522,044)	(8,252,971,610)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10,912,202,661)	(10,666,609,993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,309,572,901	25,245,666,008
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(32,217,720,954)	(22,004,455,427)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		100,272,728	240,600,000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(36,050,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		820,692,000	851,880,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31,296,756,226)	(20,948,025,427)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		(10,000,000)	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(774,388,686)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		530,259,725,109	402,042,865,751
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(484,565,465,397)	(402,098,043,615)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,045,900,000)	(17,684,332,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,638,359,712	(18,513,898,550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13,651,176,387	(14,216,257,969)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		17,021,747,606	26,304,856,543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	4,933,149,032
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		30,672,923,993	17,021,747,606

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng



Trên đây là báo cáo tài chính năm 2012

Ngày 01 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
3. Tổng số CNV : 4,605
Trong đó nhân viên quản lý : 340
4. Tổng số các công ty con:
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: Ba

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

* Công Ty TNHH May Tân Mỹ

Địa chỉ : Cụm CN - TTCN Hắc Dịch

Ấp Trảng cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR- VT

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh

Địa chỉ : 332 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60%

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2012, Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh chỉ thể hiện phần vốn góp của Công ty CP SX-TM May Sài Gòn, Công ty TNHH MTV Blue Exchange chưa góp vốn tại thời điểm này.

6. Công ty liên kết: Công ty CP Phú Mỹ

Công ty CP Phú Mỹ là Công ty liên kết của Công ty CP SX-TM May Sài Gòn, thời hạn chậm nhất để lập báo cáo tài chính là ngày 30/3/2013, do đó tại thời điểm này Công ty CP Phú Mỹ chưa lập xong báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ và các công ty con
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đi mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên các Báo cáo này.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

5. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

6. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt:	291,282,210	931,859,201
- Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:	30,381,641,783	16,089,888,405
Cộng:	30,672,923,993	17,021,747,606

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	41,309,202,058	59,010,050,091
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean	-	873,714,657
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	23,607,554,375	33,919,946,069
Công ty TNHH B&O	16,903,653,911	16,818,256,871
Cty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	303,105,000	4,928,498,740
Cty TNHH Khang Minh		2,393,032,245
Công ty TNHH May Thái Sơn	125,119,438	-

Các khách hàng khác	344,040,973	76,601,509
Khách hàng nước ngoài	61,380,206,576	29,802,642,531
Promiles S.N.C	40,988,496,432	9,128,861,579
New Wave Group SA	6,841,331,952	814,377,507
Columbia Sportswear Company	11,405,186,624	17,835,957,831
Asmara International Company	165,848,176	394,059,511
N.I.Teijin	1,940,925,792	774,642,473
Apparel		839,805,788
Saigon USA	16,323,840	-
Các khách hàng khác	22,093,760	14,937,842
Cộng	102,663,680,273	88,812,692,622

4. Trả trước cho người bán

Nhà cung cấp trong nước	17,155,410,725	12,165,612,660
Công ty CP Phú Mỹ		9,446,981,534
Công ty TNHH SX-TM-DV DSG		
Cty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông	12,444,810	1,706,888,626
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000	123,500,000
Công ty TNHH GCKK Chế Tạo Máy Kiểu Minh	110,000,000	110,000,000
Công ty CP Nhân Bản		
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD		583,000,000
CN Công ty CP Bảy Sao Vàng	14,842,217,000	-
Công ty Sơn Đại		
Công ty Trắng Việt		
Các nhà cung cấp khác	2,067,248,915	195,242,500
Nhà cung cấp nước ngoài	2,048,103,408	2,579,997,659
ADT		93,029,143
Chnewwide		416,969,270
Jiangsu	803,306,816	
Joyoung		1,375,928,896
Hangzrou		
Hang Sang (Siu Po)Press Co.,LTD	175,657,456	
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd		124,190,074
Zhangjiang Weixing		282,390,190
Kolon		
Paxar Far East Limited		
Penfaric SND BHD		
Shanghai Dragon	533,966,784	138,434,760
Youngchung		
Các nhà cung cấp khác	535,172,352	149,055,326
Cộng	19,203,514,133	14,745,610,319

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu	1,736,906,419	1,555,565,633
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	3,970,052,514	3,670,052,514
BHXX, BHYT, KPCĐ	220,962,001	
Chi nộp tiền đầu tư xử lý nước thải .		1,562,831,120
Tạm thu KPCĐ của Tân Mỹ	-	166,989,268
Phải thu khác	1,606,291,323	162,747,256
Cộng	7,534,212,257	7,118,185,791

6. Hàng tồn kho :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	83,960,625,221	77,262,245,294
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	1,161,091,965	1,285,710,864
- Thành phẩm:	85,545,897,466	76,492,253,276
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của	1,455,101,457	998,454,246
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	172,122,716,109	156,038,663,680

7.Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	72,079,620,837	76,070,671,133	7,964,022,617	4,835,995,694	160,950,310,281
- Mua trong năm	17,192,989,678	11,236,562,970	457,084,227	2,802,051,936	31,688,688,811
- Giảm hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán		728,381,591	317,000,000	41,679,200	1,087,060,791
- Số dư cuối năm	89,177,820,345	86,578,852,512	8,104,106,844	7,596,368,430	191,457,148,131
					-
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	33,716,923,826	44,876,827,886	4,198,388,309	3,786,649,774	86,578,789,795
- Khấu hao trong năm	2,400,523,416	9,476,195,171	748,336,968	632,777,183	13,257,832,738
- Giảm hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán		728,381,591	317,000,000	41,679,200	1,087,060,791
- Số dư cuối năm	36,022,657,072	53,624,641,466	4,629,725,277	4,377,747,757	98,654,771,572
					-
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	38,362,697,011	31,193,843,247	3,765,634,308	1,049,345,920	74,371,520,486
- Tại ngày cuối quý	53,155,163,273	32,954,211,046	3,474,381,567	3,218,620,673	92,802,376,559

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có
13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua, đóng trong năm				20,830,000	20,830,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Chuyển sang XDCB theo kiểm toán	-				-
- Số dư cuối năm	-	-	-	43,132,783	43,132,783
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Khấu hao trong năm				1,157,222	1,157,222
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	23,460,005	23,460,005
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	-			-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	19,672,778	19,672,778

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
Số cuối kỳ
Số đầu năm
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch
10,020,000,000
10,020,000,000

- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5

10,020,000,000

10,020,000,000

b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :
3,105,960,552
1,936,727,164

-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch

1,843,383,000

1,830,600,000

-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677

12,783,000

-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu

93,344,164

-Mua vật tư điện thi công xưởng tại Quảng Nam

224,336,963

-Mua vật tư sửa chữa VP

536,533,819

-Mua vật tư xây nhà ăn An Phú

501,706,770

Cộng

-

13,125,960,552
11,956,727,164
15.Tăng giảm bất động sản đầu tư:
Số cuối kỳ
Số đầu năm

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư dài hạn khác		17,289,920,000 ✓		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTVT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
b/ Đầu tư vào Cty liên kết :		4,341,000,000 ✓		4,341,000,000
Công ty CP Phú Mỹ		4,341,000,000		4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(3,816,415,000) ✓		(2,931,100,000)
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		(802,640,000)		(900,000,000)
Ngân hàng thương mại Cổ Phần Việt Á		(3,013,775,000)		(2,031,100,000)
Cộng	-	17,814,505,000		18,699,820,000
17- Chi phí trả trước dài hạn	-	2,790,896,318 ✓		2,479,017,756
Sửa chữa lớn chờ phân bổ công trình tại Tân Xuân				424,034,279
Phân bổ CCDC VP		486,372,756		731,633,596
Phân bổ CCDC An Phú		1,092,793,754		
Phân bổ CCDC Bình Tiên		6,670,279		
Phân bổ CCDC Tân Mỹ		401,498,168		1,154,433,609
Phân bổ CCDC An Nhơn		525,122,262		168,916,272
Phân bổ CCDC Sài Gòn Xanh		278,439,099		
18 - Tài sản dài hạn khác :	-	255,801,947 ✓		250,801,947
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003 (15.727,63 \$)		249,801,947		249,801,947
+ Ký quỹ sử dụng dịch vụ phát hành thẻ Vinasun taxi		5,000,000		
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000		1,000,000
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
19 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn	USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn	-	138,135,013,536 ✓		91,738,121,735
- Vay ngắn hạn USD	6,641,106.42	138,135,013,536	4,404,557.41	91,738,121,735
+ NH ANZ	67,253.25	1,398,867,600	646,371.00	13,462,615,188
+ NH FRIST BANK	34,506.78	717,741,024	784,218.03	16,333,693,128
+ NHHSBC CN TPHCM	3,144,640.49	65,408,522,192	978,105.21	20,371,975,315
+ NHNTHCM	3,394,705.90	70,609,882,720	1,995,863.17	41,569,838,104
- Vay ngắn hạn VND	-	-		-
+ NH HSBC CN TPHCM				
+ NHNTHCM				
20 - Phải trả người bán				
Nhà cung cấp trong nước		23,223,265,339		24,216,188,656
Avery VN		250,429,489		184,250,580
B & O		134,995,507		1,268,399,987
Công ty CP Bảy Sao Vàng		215,143,000		-
Công ty TNHH Con đường xanh Quảng Nam		487,216,607		-
Công ty TNHH CN Chung Lương VN		5,963,635,649		6,226,013,440
Công ty Tuấn Cường		69,643,915		136,340,848
CosmosKnitting International		110,988,201		69,270,059
Jiamei		102,402,814		159,983,306
Cty TNHH Hai Xí		146,962,200		321,393,600
Huge Bamboo		131,841,453		15,771,967
Công ty liên doanh Coast Phong Phú		1,710,382,610		1,473,037,004
Cty Toung Loong		137,105,687		149,284,179
Cty Capital Textile		96,781,850		105,797,777

Công ty Formosa VN	37,545,169	1,767,649,250
Công ty TNHH Khang Minh		142,097,778
Công ty VN Paiho	1,539,679,065	842,038,831
Premier VN	35,688,302	15,210,606
Công ty Huy Hoàng		394,641,940
In Thảo Ly	103,346,372	371,834,184
Cơ Sở Vinh Phát	1,553,845,876	144,939,080
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn		83,366,360
Công ty TNHH Shinh VN	299,805,336	31,058,737
Ong ty TNHH Việt Phú	112,191,108	74,892,452
Quang Thịnh Hưng		303,000,000
Công ty TNHH YKK VN	4,619,160,083	6,770,236,309
Công ty cổ phần Phú Mỹ	718,750,000	
Các nhà cung cấp khác	4,645,725,046	3,165,680,382
Nhà cung cấp nước ngoài	40,866,954,997	45,699,001,187
Bemis	10,950,576	1,062,477,936
Pine Wood Industrial Ltd	12,759,136	-
East Tung Co.,Ltd	304,167,344	1,407,154,885
Huge Rock Textile Co.,Ltd	1,991,875,184	1,891,786,620
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	4,588,601,680	2,728,309,499
PepWing International Coporation	322,592,608	126,367,850
Jefswin Co.,Ltd		136,448,810
Keen Ching	43,006,080	436,317,441
Kiyokama		375,279,737
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd	78,643,760	172,433,554
Shanghai Sportin	2,016,449,136	3,535,662,972
Siddipsons		5,258,651,357
Suntex		2,546,940,316
N.I.Teijin	15,254,123,664	22,125,133,474
Nilorn	427,323,936	437,361,340
Three Luster	364,364,000	2,116,435,970
Unitex	2,561,350,272	471,379,296
Joyoung	1,341,987,504	-
TungShing	5,693,272,000	-
Vardhman	2,009,239,856	-
Allglory	807,812,512	-
Shinhan	548,142,400	-
Các nhà cung cấp khác	2,490,293,349	870,860,130
Cộng	- 64,090,220,336	69,915,189,843

21 -Người mua trả tiền trước

N.I.Teijin Shoji (H.K) Ltd		
Onesource	2,768,891,840	2,611,144,917
Kanho		114,554,000
Three Luster	98,611,136	98,139,870
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean		
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản		
Các nhà cung cấp khác	98,491,457	98,298,693
Cộng	- 2,965,994,433	2,922,137,480

22 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ	658,205,446	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2,424,615,458	4,129,073,870
- Thuế thu nhập cá nhân	1,010,249,776	1,042,530,838

- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	10,958,078	48,767,105
- Tạm nộp thuế nhà thầu	71,418,274	1,046,791,881
- Tiền thuê đất		321,237,562
- Tiền thuê nhập khẩu		305,412,726
Cộng	4,175,447,032	6,893,813,982

23- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	2,417,435,002	540,441,939
+ Trích trước lương phép 2012	2,417,435,002	322,642,834
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2012		127,799,105
- Chi phí phải trả hàng FOB	14,743,747	3,049,146,638
+ Chi phí NPL	4,301,490	2,608,275,456
+ Trích CP đập		43,595,852
+ Trích CP thuê		130,239,960
+ Trích CP in	10,442,257	232,739,338
+ Trích CP giặt	-	34,296,032
+ Trích CP khác		
- Chi phí phải trả hàng nội địa	203,812,060	2,048,853,112
+ Chi phí NPL	203,812,060	1,864,894,615
+ Trích CP thuê		183,958,497
Cộng	2,635,990,809	5,638,441,689

24 - Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	108,725,596	498,269,656
+ Bảo hiểm thất nghiệp	-	204,276
+ Kinh phí công đoàn	204,199,108	175,173,760
+ Cổ tức còn lại năm 2011	-	
Cộng	312,924,704	673,647,692

25 - Quỹ phúc lợi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	440,178,147	434,596,865
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ	8,707,347,800	5,171,608,939
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	4,974,251,597	5,166,027,657
Số dư cuối năm	4,173,274,350	440,178,147

26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	1,763,343,498	591,279,374
Số trích trong năm		1,586,738,940
Số chi trong năm	1,763,343,498	414,674,816
Số dư cuối năm	-	1,763,343,498

27-Phải trả dài hạn nội bộ :

28- Các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vay trung hạn		-
+ Vay dài hạn		

Cộng	-	-
-------------	----------	----------

29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,412,257,150	20,819,914,139	4,261,628,040	13,464,274,128
Tăng trong năm trước			(774,388,686)					
Tăng do đánh giá lại cuối năm					5,175,481,758			
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,412,257,150			
Lợi nhuận tăng trong năm								43,010,700,683
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011								8,819,311,000
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPPT từ LNST theo QT thuế năm 2006->2009						106,343,299		570,615,794
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2010; thù lao hội đồng quản trị 2011								3,544,829,486
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011								
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,175,481,758	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
=====								
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,175,481,758	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
Tăng trong năm nay								
Tăng do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL		10,000,000						
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					5,175,481,758			
Lợi nhuận tăng trong năm								51,767,822,906
Chi trả 15% cổ tức năm 2011, ứng 10% cổ tức 2012								22,045,900,000
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ						5,804,898,533	2,063,396,438	16,575,642,771
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm								
Tăng quỹ đầu tư phát triển do được miễn giảm thuế năm 2012 và bổ sung theo quyết toán thuế năm 2010-2011						3,325,849,475		3,325,849,475
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2011; thù lao hội đồng quản trị 2012								984,102,032
Thuế VAT không được hoàn và phát sinh khác								105,309,859
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	35,228,614,385	7,893,690,896	40,359,353,004

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ
		thường	phần ưu đãi		thường	phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000	-	8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,755,652,370	5,755,652,370	-	5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)	-	(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	93,578,223,684	93,578,223,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2011 (10% mệnh giá)		
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2011 (10% mệnh giá)	8,819,311,000	8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 3 năm 2011 (5% mệnh giá)	4,409,655,500	8,819,311,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2012 (10% mệnh giá)	8,816,933,500	-
Cộng cổ tức đã chi	22,045,900,000	17,684,332,000

d- Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

d- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 VND

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	-	35,228,614,385 /	26,097,866,377
- Quỹ dự phòng tài chính	-	7,893,690,896 /	5,830,294,458

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

31- Nguồn kinh phí	Năm Nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
- Chi sự nghiệp	-	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

32-Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	USD	Năm Nay	USD	Năm trước
33 - Tổng doanh thu	44,811,998.43	1,095,763,708,798	38,609,477.00	865,731,349,724
+ Doanh thu bán hàng:	44,811,998.43	1,059,093,250,850	38,609,477.00	844,650,116,401
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB	44,258,435.35	921,814,691,454	38,355,691.17	792,836,219,210
Doanh thu xuất khẩu CMP	553,563.08	11,529,611,832	253,785.83	5,236,641,616
Doanh thu nội địa		125,748,947,564		46,577,255,575
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :		36,670,457,948		275,601,474
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu :		-		20,805,631,849
34 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	2,569.44	99,293,261	2,061.13	44,622,757
+ Chiết khấu	-	-		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)	2,569.44	53,516,297	2,061.13	42,385,829
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)	-	-		
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)	-	45,776,964		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-		2,236,928
35- Doanh thu thuần	-	1,058,993,957,589		865,686,726,967
+ Doanh thu thuần bán hàng:	44,809,428.99	1,058,993,957,589	38,607,415.87	844,607,730,572
Trong đó : Doanh thu thuần xuất khẩu FC	44,255,865.91	921,761,175,157	38,353,630.04	792,793,833,381
Doanh thu thuần xuất khẩu CP	553,563.08	11,529,611,832	253,785.83	5,236,641,616
Doanh thu thuần nội địa		125,703,170,600		46,577,255,575
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ :		36,670,457,948		273,364,546
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu :		-		20,805,631,849
36-Giá vốn hàng bán	-	890,013,966,949		682,336,252,685
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp		890,013,966,949		663,948,650,444
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		-		
- Giá vốn nguyên vật liệu		-		18,387,602,241
37- Doanh thu hoạt động tài chính	-	17,769,383,686		20,388,256,996
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		99,589,141		94,146,865
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược		8,755,950,000		8,752,695,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHNT HCM		19,530,000		
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP Giày Da Sagoda		176,679,000		241,725,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHTM CP Việt Á		118,113,000		188,180,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP ĐT PT Gia Định		506,370,000		421,975,000
- Chiết khấu thanh toán		19,090,714		28,892,523
- Lãi chênh lệch tỷ giá		8,074,061,831		10,660,642,608
* - Thu nhập khác:	-	3,940,101,514		1,675,566,166
Thanh lý TSCĐ		100,272,728		240,600,000
K/c quỹ trợ cấp mất việc làm		1,217,389,883		
Thu bồi thường do hỏa họa		73,962,170		-
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng		2,548,476,733		1,434,966,166
38- Chi phí tài chính	-	8,976,287,701		16,605,132,108
- Lãi tiền vay	-	7,460,742,414		6,247,570,039
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,509,049,230		10,052,990,573
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6,496,057		-
*1- Chi phí khác	-	928,686,399		7,863,528
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		885,315,000		7,863,319
- CP khác		43,371,399		209
39- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		Năm Nay		Năm trước
39.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62,751,154,945		52,516,420,158

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập DN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,438,746,011	558,715,268
- Các khoản điều chỉnh giảm	6,008,691,750	(851,880,000)
Thu nhập chịu thuế	58,181,209,206	52,223,255,426
Lỗ các năm trước được chuyển ở công ty con	(1,601,414,751)	(912,914,099)
Thu nhập tính thuế	56,579,794,455	51,310,341,327
Trong đó :	-	-
Thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính (thuế suất 20%)	46,709,666,109	40,704,796,767
Thu nhập tính thuế khác (thuế suất 25%)	9,196,722,908	10,605,544,560
Thu nhập tính thuế (thuế suất 12%)	673,405,438	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	11,721,922,602	10,792,345,492
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị quyết 29/2012/QH13	2,802,579,967	(2,442,287,806)
Điều chỉnh giảm thuế TNDN và tăng quỹ ĐTPT của các năm theo biên bản thuế 2006-2009	-	1,262,005,087
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm theo biên bản thuế 2006-2009	-	(106,343,299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	8,919,342,635	9,505,719,475
	-	-
39.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí th	861,829,791	-
	-	-
39.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	9,700,363,773	9,505,719,475

40 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

41 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	463,807,000,416	337,999,663,443
- Phụ liệu, nhiên liệu	181,476,657,879	157,437,387,027
- Phụ tùng thay thế	4,408,385,871	1,477,216,196
- Hoá chất	-	-
- Công cụ	1,116,505,245	1,620,216,110
- Bao bì	5,190,337,090	852,784
- Hàng hóa	17,306,416	-
- Xuất bán NPL	-	18,129,864,401
- Chi phí nhân công, khấu hao, dịch vụ mua ngoài, khác	205,921,800,077	165,671,052,724
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,089,800,901	5,215,901,801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,833,666,178	8,105,155,222
- Chi phí bằng tiền khác	5,152,506,876	2,075,602,858
Cộng	890,013,966,949	697,732,912,566

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Ứng trước tiền thi công công trình nhà lưu trú cho công nhân Tân Mỹ		9,446,981,534
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	1,862,831,120	1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	23,607,554,375	33,919,946,069
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	303,105,000	8,701,975,676
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	16,903,653,911	16,818,256,871
Cộng nợ phải thu	46,347,196,920	74,120,043,784
Công ty TNHH B&O		
Chi phí gia công thuê phải trả	746,240	1,268,399,987
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Tiền chuyển nhượng công trình xây dựng	718,750,000	
Cộng nợ phải trả	719,496,240	1,268,399,987

2.-Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

T toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu.

3-Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Lập: Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ân